K

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Số: 128 /QĐ-TTMS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2025

phuclh.ttms-Le Hong Phuc_30/10/2025 12:25:16

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025-2026

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2025/TT-BYT ngày 07/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3674/QĐ-BYT ngày 04/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/8/2024 về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1567/QĐ-BYT ngày 12/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Dược tại Tờ trình số 10/TTr-NVD ngày 27/10/2025 về việc trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc biệt

dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025-2026;

Theo đề nghị của Phòng Nghiệp vụ Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025-2026 với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Phòng Nghiệp vụ Dược thực hiện các bước của quy trình lựa chọn nhà thầu theo hình thức đàm phán giá theo đúng Luật Đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước về đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng Nghiệp vụ thuộc Trung tâm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Lê Đức Luận (để báo cáo);
- Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, NVD.

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Lê Thành Công

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

huuclh.ttms_Le Hong Phuc_30/10/2025 12:25:16

PHỤ LỤC 1
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC, SINH PHẨM THAM CHIẾU THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 128 /QĐ-TTMS ngày 29 /10 /2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

TT	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện Thỏa thuận khung	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
	Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính*										
1	Gói thầu 1: Cung cấp 34 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc nhóm tim mạch, tiểu đường, ung thư và điều hòa miễn dịch lần đầu thực hiện đàm phán giá (Mã hiệu: BDG.25.01)	Gói thầu gồm 34 phần cung cấp 34 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc nhóm tim mạch, tiểu đường, ung thư và điều hòa miễn dịch lần đầu thực hiện đàm phán giá	10.157.117.173.220	Ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của cơ sở y tế	Đàm phán giá	Một giai đoạn một túi hồ sơ	12 tháng	Quý IV/2025	Thỏa thuận khung, hợp đồng theo đơn giá cố định	36 tháng	36 tháng	2.396.456.613.390
2	Gói thầu 2: Cung cấp 35 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu (không bao gồm nhóm tim mạch, tiểu đường, ung thư và điều hòa miễn dịch) lần đầu thực hiện đàm phán giá (Mã hiệu:BDG.25.02)	Gói thầu gồm 35 phần cung cấp 35 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu (không bao gồm nhóm tim mạch, tiểu đường, ung thư và điều hòa miễn dịch) lần đầu thực hiện đàm phán giá	5.536.106.000.207									1.310.770.025.658
3	Gói thầu 3: Cung cấp 13 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu đã có kết quả đàm phán giá nhưng hết hiệu lực Thỏa thuận khung (Mã hiệu: BDG.25.03)	Gói thầu gồm 13 phần cung cấp 13 thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu đã có kết quả đàm phán giá nhưng hết hiệu lực Thỏa thuận khung	6.494.558.831.417									1.673.914.914.892
	Tổng giá gói thầu		**22.187.782.004.844**									

Giá gói thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí, chi phí vận chuyển và toàn bộ các chi phí khác liên quan, giao hàng tại kho của cơ sở y tế.

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

phuchm.tmkt.Le Hong Phuc 30/10/2025 12:25:16

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC MUA SẮM THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC, SINH PHẨM THAM CHIẾU THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐƯỢC ÁP DỤNG HÌNH THỨC ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 128 /QĐ-TTMS ngày 29 /10/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia)

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
GÓI THẦU 1: CUNG CẤP 34 THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC, SINH PHẨM THAM CHIẾU THUỘC NHÓM TIM MẠCH, TIỂU ĐƯỜNG, UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH LẦN ĐẦU THỰC HIỆN ĐÀM PHÁN GIÁ (MÃ HIỆU: BDG.25.01)												
1	B01AD02.003.2025	Actilyse	Alteplase	50mg	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	71.652	17.879	10.830.000	775.991.160.000	193.629.570.000
2	A10AB06.027.2025	Apidra solostar	Insulin glulisine	300 đơn vị/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	Bút tiêm	629.650	151.958	200.000	125.930.000.000	30.391.600.000
3	B01AC24.066.2025	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	19.838.752	4.955.904	15.873	314.900.510.496	78.665.064.192
4	B01AC24.067.2025	Brilinta	Ticagrelor	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	5.431.029	1.308.132	15.871	86.195.861.259	20.761.362.972
5	L02BB03.079.2025	Casodex	Bicalutamide	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	721.683	200.300	114.128	82.364.237.424	22.859.838.400
6	L01EG02.095.2025	Certican 0.25mg	Everolimus	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	1.594.482	402.434	49.219	78.478.809.558	19.807.399.046

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
7	L01EG02.096.2025	Certican 0.5mg	Everolimus	0,5mg	Viên nén	Uống	Viên	2.083.593	608.173	93.986	195.828.571.698	57.159.747.578
8	L02BA03.179.2025	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	49.667	12.553	6.289.150	312.363.213.050	78.947.699.950
9	A10BK01.187.2025	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	93.839.368	21.056.205	19.000	1.782.947.992.000	400.067.895.000
10	A10BK01.186.2025	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	7.673.934	1.591.229	19.000	145.804.746.000	30.233.351.000
11	A10BD08.199.2025	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin; Metformin hydrochloride	50mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	20.982.751	4.849.565	9.274	194.594.032.774	44.974.865.810
12	A10BD08.200.2025	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin; Metformin hydrochloride	50mg; 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	10.695.435	2.186.958	9.274	99.189.464.190	20.281.848.492
13	A10BD08.201.2025	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin; Metformin hydrochloride	50mg; 850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	22.055.001	4.964.782	9.274	204.538.079.274	46.043.388.268
14	A10BD02.213.2025	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid; Glibenclamid	500mg; 2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	22.417.120	4.017.215	4.560	102.222.067.200	18.318.500.400
15	A10BD02.214.2025	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid; Glibenclamid	500mg; 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	28.408.155	5.516.666	4.713	133.887.634.515	26.000.046.858
16	A10BK03.264.2025	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	37.450.516	9.752.087	26.533	993.674.541.028	258.752.124.371

phuchiems_Le Hong Phuc 30/10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
17	A10BK03.265.2025	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	32.382.549	7.245.785	23.072	747.130.170.528	167.174.751.520
18	C10AB05.291.2025	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	23.550.197	4.990.950	7.053	166.099.539.441	35.201.170.350
19	C10AB05.292.2025	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	26.170.045	5.804.042	10.560	276.355.675.200	61.290.683.520
20	C10AB05.293.2025	Lipanthyl supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	6.943.656	1.332.508	10.058	69.839.292.048	13.402.365.464
21	C07AB12.349.2025	Nebilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Viên nén	Uống	Viên	43.275.868	10.255.621	7.600	328.896.596.800	77.942.719.600
22	A10AB05.369.2025	NovoRapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300 U/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	899.156	202.302	198.000	178.032.888.000	40.055.796.000
23	B01AE07.397.2025	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	4.537.721	1.049.908	30.388	137.892.265.748	31.904.604.304
24	B01AE07.396.2025	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	110 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	5.615.393	1.327.719	30.388	170.640.562.484	40.346.724.972

Phuc_Nguyen_Le Hong Phuc_30/10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
25	B01AE07.398.2025	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	270.166	67.085	30.388	8.209.804.408	2.038.578.980
26	L04AB02.422.2025	Remicade	Infliximab	100mg	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Tiêm truyền	Lọ	32.597	8.871	11.818.800	385.257.423.600	104.844.574.800
27	A10AD06.433.2025	Ryzodeg FlexTouch 100U/ml	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	(7,68mg; 3,15mg)/3 ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	880.085	186.587	411.249	361.934.076.165	76.733.717.163
28	L04AD01.439	Sandimmun Neoral 25mg	Ciclosporin	25mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	6.907.466	1.853.204	16.938	116.998.659.108	31.389.569.352
29	L04AC02.462.2025	Simulect	Basiliximab	20mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	12.706	3.331	29.682.123	377.141.054.838	98.871.151.713
30	C09DB04.512.2025	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	40mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	22.177.835	4.710.121	12.482	276.823.736.470	58.791.730.322

phuclh.ttms_Le Hong Phuc 30/10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
31	C09DB04.513.2025	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	80mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	9.137.142	1.709.432	13.122	119.897.577.324	22.431.166.704
32	L01EX03.561.2025	Votrient 200mg	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	746.906	166.220	206.667	154.360.822.302	34.352.188.740
33	M05BA08.592.2025	Zometa	Acid zoledronic	4mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	66.758	15.017	6.460.000	431.256.680.000	97.009.820.000
34	L02BX03.595.2025	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	Viên nén	Uống	Viên	817.370	205.897	270.917	221.439.428.290	55.780.997.549
	Tổng cộng Gói thầu 1										**10.157.117.173.220**	**2.396.456.613.390**
GÓI THẦU 2: CUNG CẤP 35 THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC, SINH PHẨM THAM CHIẾU (KHÔNG BAO GỒM NHÓM TIM MẠCH, TIỂU ĐƯỜNG, UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH) LẦN ĐẦU THỰC HIỆN ĐÀM PHÁN GIÁ (MÃ HIỆU:BDG.25.02)												
1	J01CR02.038.2025	Augmentin 250mg/31,25 mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg; 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	11.901.264	2.187.291	10.670	126.986.486.880	23.338.394.970

phuclh.tams_Le Hong Phuc 30/10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
2	J01CR02.039.2025	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg; 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	11.773.960	2.166.290	16.014	188.548.195.440	34.690.968.060
3	J01MA14.045.2025	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	985.343	208.653	52.500	51.730.507.500	10.954.282.500
4	J01MA14.044.2025	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/250 ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Chai	1.057.190	235.629	367.500	388.517.325.000	86.593.657.500
5	G04CB02.046.2025	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	8.395.057	1.897.380	17.257	144.873.498.649	32.743.086.660
6	J01MA12.122.2025	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.052.610	229.998	88.515	93.171.774.150	20.358.272.970
7	J01MA12.123.2025	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	75mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.378.760	332.263	115.999	159.934.781.240	38.542.175.737
8	N03AG01.136.2025	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333mg; 145mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Viên	24.152.988	6.318.490	6.972	168.394.632.336	44.052.512.280
9	H02AB04.137.2025	Depo-Medrol	Methylprednisolon acetat	40mg/ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	2.778.079	514.887	34.000	94.454.686.000	17.506.158.000

phuclh.ttms_Le Hong Phuc_10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
10	J01XX01.190.2025	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin Calcium hydrate	500mg (hoạt lực)	Viên nén	Uống	Viên	939.266	176.414	21.900	20.569.925.400	3.863.466.600
11	S01KA01.231.2025	Hyalgan	Natri hyaluronate	20mg/2ml	Dung dịch tiêm trong khớp	Tiêm trong khớp	Bơm tiêm/Ống tiêm	159.598	39.923	1.045.000	166.779.910.000	41.719.535.000
12	V03AC03.249.2025	Jadenu 180mg	Deferasirox	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	426.510	111.851	188.765	80.510.160.150	21.113.554.015
13	V03AC03.250.2025	Jadenu 360mg	Deferasirox	360mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	398.744	102.884	377.530	150.537.822.320	38.841.796.520
14	C10AX06.294.2025	Lipidem	Medium-chain triglycerides; Soya-bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides	Mỗi 100ml chứa: Medium-chain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil, refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	487.937	123.269	228.795	111.637.545.915	28.203.330.855
15	B03XA03.333.2025	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	100mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm/Xylanh	52.256	14.315	3.291.750	172.013.688.000	47.121.401.250

phuclh.tms_Le Hong Phuc_30/10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
16	B03XA03.334.2025	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm/Xy lanh	84.114	22.946	1.695.750	142.636.315.500	38.910.679.500
17	A02BC02.386.2025	Pantoloc 20mg	Pantoprazole sodium sesquihydrate (tương đương pantoprazole 20mg)	22,57mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	4.539.282	783.690	14.900	67.635.301.800	11.676.981.000
18	R03BA02.410.2025	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít	Ống	20.840.191	4.705.879	13.834	288.303.202.294	65.101.130.086
19	R03BA02.411.2025	Pulmicort Respules	Budesonid	1mg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít	Ống	10.761.924	2.489.449	24.906	268.036.479.144	62.002.216.794
20	H01CB02.441.2025	Sandostatin Lar 20mg	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	20 mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	4.579	988	26.853.106	122.960.372.374	26.530.868.728
21	H01CB02.442.2025	Sandostatin Lar 30mg	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	30 mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	7.778	2.118	33.207.525	258.288.129.450	70.333.537.950
22	S01XA20.443.2025	Sanlein 0.1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.442.699	296.140	62.158	89.675.284.442	18.407.470.120
23	S01XA20.444.2025	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.043.843	239.809	126.000	131.524.218.000	30.215.934.000

phuclhttm_Le Hong Phuc_30/10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
24	S01XA20.445.2025	Sanlein Mini 0.1	Natri hyaluronat tinh khiết	0,4mg/0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	1.541.612	326.097	3.885	5.989.162.620	1.266.886.845
25	R07AA02.477.2025	Survanta	Phospholipids chiết xuất từ phổi bò	25mg/ml	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	18.918	4.796	8.802.200	166.520.019.600	42.215.351.200
26	V08AB05.531.2.2025	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) x 100ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	1.090.519	300.659	441.000	480.918.879.000	132.590.619.000
27	V08AB05.531.1.2025	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) x50ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	822.704	229.477	254.678	209.524.609.312	58.442.743.406
28	V08AB05.532.2025	Ultravist 370	Iopromide	768,86mg/ml (tương ứng với 370mg Iod)	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	289.686	77.196	648.900	187.977.245.400	50.092.484.400
29	R03AC02.542.2025	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Đường hô hấp	Bình xịt	1.414.634	303.927	76.379	108.048.330.286	23.213.640.333
30	J01MA14.551.2025	Vigamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	1.434.372	332.427	87.000	124.790.364.000	28.921.149.000

phuclh.ttms_Le Hong Phuc_30/10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
31	M01AB05.554.2025	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Viên đạn	Đặt trực tràng	Viên	3.689.615	719.007	15.062	55.572.981.130	10.829.683.434
32	M01AB05.555.2025	Voltaren	Diclofenac natri	75mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	7.581.775	1.281.897	6.185	46.893.278.375	7.928.532.945
33	M01AB05.558.2025	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	3.275.002	645.031	18.000	58.950.036.000	11.610.558.000
34	M01AB05.559.2025	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Gel bôi ngoài da	Ngoài da	Tuýp	927.489	172.316	68.500	63.532.996.500	11.803.646.000
35	J01XX08.597.2025	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Dung dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	566.878	125.035	952.000	539.667.856.000	119.033.320.000
	Tổng cộng Gói thầu 2										**5.536.106.000.207**	**1.310.770.025.658**
GÓI THẦU 3: CUNG CẤP 13 THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC, SINH PHẨM THAM CHIẾU ĐÃ CÓ KẾT QUẢ ĐÀM PHÁN GIÁ NHƯNG HẾT HIỆU LỰC THỎA THUẬN KHUNG (MÃ HIỆU: BDG.25.03)												
1	C04AX.94B.2025	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml x 10ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm truyền	Ống	5.532.982	1.201.149	104.785	579.773.518.870	125.862.397.965
2	C04AX.94A.2025	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml x 5ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm truyền	Ống	945.194	181.151	64.260	60.738.166.440	11.640.763.260
3	L01EA01.2025.2025	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat 119,5mg)	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.312.344	2.466.162	61.580	573.454.143.520	151.866.255.960

Phuclh.tims_Le Hong Phuc_30/10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
4	A10AB04.228.2025	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50 % là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	1.347.589	308.298	193.573	260.856.845.497	59.678.168.754
5	L01EB01.248.2025	Iressa	Gefitinib	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1.658.087	439.118	558.548	926.121.177.676	245.268.480.664
6	B01AB05.305.2025	Lovenox	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4 ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	4.849.508	1.236.009	90.931	440.970.611.948	112.391.534.379
7	B01AB05.306.2025	Lovenox	Enoxaparin natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6 ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	1.992.204	501.848	120.518	240.096.441.672	60.481.717.264
8	L01EX02.354.2025	Nexavar	Sorafenib (dạng tosylate)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	1.383.451	374.229	403.326	557.981.758.026	150.936.285.654
9	V08AB02.376B.2025	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml); lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai	2.511.045	673.220	471.008	1.182.722.283.360	317.092.005.760
10	V08AB02.376A.2025	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml); lọ 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai	1.476.619	384.026	260.432	384.558.839.408	100.012.659.232

phuclh.ttms_Le Hoang Phuc_10/2025 12:25:16

STT	Số hiệu các phần thuộc gói thầu	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Tổng số lượng đề xuất 3 năm	Số lượng tuỳ chọn mua thêm	Giá kế hoạch đề xuất (VND)	Thành tiền (VND)	Thành tiền mua thêm (VND)
11	V08AB11.567A.2025	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml; lọ 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	1.232.109	319.335	282.000	347.454.738.000	90.052.470.000
12	V08AB11.567B.2025	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g/100ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	1.278.773	329.389	494.000	631.713.862.000	162.718.166.000
13	V08AB11.568.2025	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	463.333	129.194	665.000	308.116.445.000	85.914.010.000
	Tổng cộng Gói thầu 3										**6.494.558.831.417**	**1.673.914.914.892**

phuclh.ttms_Hoang Phuc_30/10/2025 12:25:16

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /QĐ-TTMS

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 128/QĐ-TTMS ngày 29/10/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025-2026

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 27/02/2025 của Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 37/2025/TT-BYT ngày 07/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 3674/QĐ-BYT ngày 04/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-TTMS ngày 29/10/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025-2026.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quyết định số 128/QĐ-TTMS ngày 29/10/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025-2026, cụ thể như sau:

Điều chỉnh *"Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu"* tại Phụ lục 1:

Tại Quyết định số 128/QĐ-TTMS	Điều chỉnh tại Quyết định này
Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2025	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I/2026

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các nội dung khác tại Quyết định số 128/QĐ-TTMS ngày 29/10/2025 của Giám đốc Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia không thay đổi.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng Nghiệp vụ thuộc Trung tâm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. Lê Đức Luận (để báo cáo);
- Vụ Kế hoạch- Tài chính, Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, NVD.

GIÁM ĐỐC

BỘ Y TẾ TRUNG TÂM MUA SẮM TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Lê Thành Công